

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT)
QUÝ 1 NĂM 2014

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN		
I - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.310.488	1.701.403
II - Tiền gửi tại NHNN	1.573.864	1.866.744
III - Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9.644.015	9.314.639
* Tiền, vàng gửi tại các TCTD	9.644.015	8.714.639
* Cho vay các TCTD khác	-	600.000
* Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác(*)	-	-
IV - Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Chứng khoán kinh doanh	-	-
* Dự phòng giảm giá CK kinh doanh(*)	-	-
V - Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	71.849	6.056
VI - Cho vay khách hàng	88.724.054	88.349.590
* Cho vay khách hàng	89.378.163	89.003.699
* Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(654.109)	(654.109)
VII-Chứng khoán đầu tư	34.647.680	25.055.473
*CK sẵn sàng để bán	16.873.917	7.281.710
* CK giữ đến ngày đáo hạn	17.831.337	17.831.337
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(57.574)	(57.574)
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	71.258	71.258
1/ Đầu tư vào công ty con	-	-
2/ Vốn góp liên doanh	-	-
4/ Đầu tư dài hạn khác	71.438	71.438
5/ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*)	(180)	(180)
IX - Tài sản cố định	3.253.807	2.965.329
1/ Tài sản cố định hữu hình	1.475.500	1.203.220
* Nguyên giá TSCĐ	1.923.549	1.623.730
* Hao mòn TSCĐ	(448.049)	(420.510)
2/ Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
* Nguyên giá TSCĐ	-	-
* Hao mòn TSCĐ	-	-
2/ Tài sản cố định vô hình	1.778.307	1.762.109
* Nguyên giá TSCĐ	1.844.566	1.820.596
* Hao mòn TSCĐ	(66.259)	(58.487)
X- Tài sản có khác	55.712.524	51.688.110
1/ Các khoản phải thu	18.203.334	7.287.928
2/ Các khoản lãi và phí phải thu	36.750.002	32.577.484
3/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4/ Tài sản có khác	836.516	11.900.026
5/ Các khoản DP rủi ro cho các TS Có nội bảng khác	(77.328)	(77.328)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	195.009.539	181.018.602

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
B/ NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I-Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-
II- Tiền gửi và vay các TCTD khác	16.278.381	18.419.415
1/ Tiền gửi của các TCTD khác	15.451.381	14.873.402
2/ Vay TCTD khác	827.000	3.546.013
III - Tiền gửi của khách hàng	162.720.663	147.098.061
IV - Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V - Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	3.282	3.282
VI - Phát hành giấy tờ có giá	-	-
VII - Tài sản nợ khác	3.091.521	2.385.287
1/ Các khoản lãi và phí phải trả	1.324.576	1.354.385
2/Thuế TNDN hoãn lãi phải trả	-	-
3/ Các khoản phải trả và công nợ khác	1.763.523	1.027.480
4/ Dự phòng rủi ro khác	3.422	3.422
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	182.093.847	167.906.045
VIII- Vốn và các quỹ	12.915.692	13.112.557
1/ Vốn của TCTD	12.303.049	12.303.049
* Vốn điều lệ	12.294.801	12.294.801
* Vốn đầu tư XDCH	45	45
* Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Vốn khác	-	-
2/ Quỹ của TCTD	433.411	411.473
3/ C/lệch TG hối đoái vàng bạc, đá quý	20.134	-
4/ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	159.098	398.035
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	195.009.539	149.205.560

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	339.387	335.087
1/ Bảo lãnh vay vốn	20.003	20.515
2/ Cam kết trong nghiệp vụ L/C	119.535	112.680
3/ Bảo lãnh khác	199.849	201.892
II/ Các cam kết đưa ra	114.000	-
1/ Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-
2/ Cam kết khác	114.000	-

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2014

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Giang Mỹ Duyên

NGUYỄN VĂN HÙNG

VÕ TẤN HOÀNG VĂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2014 (HỢP NHẤT)

ĐVT : Triệu đồng

Các chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1/ Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	4.305.775	3.984.223	4.305.775	3.984.223
2/ Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(4.257.367)	(2.959.562)	(4.257.367)	(2.959.562)
I/ Thu nhập lãi thuần	48.408	1.024.661	48.408	1.024.661
3/ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.965	5.850	15.965	5.850
4/ Chi phí hoạt động dịch vụ	(9.075)	(5.824)	(9.075)	(5.824)
II/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	6.890	26	6.890	26
III/ Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.475	(92.560)	11.475	(92.560)
IV/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V/ Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	35.484	-	35.484	-
5/ Thu nhập từ hoạt động khác	45.579	2.216	45.579	2.216
6/ Chi phí hoạt động khác	(1.154)	(717)	(1.154)	(717)
VI/ Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác	44.425	1.499	44.425	1.499
VII/ Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.126	3.268	2.126	3.268
VIII/ Chi phí hoạt động	(370.148)	(614.218)	(370.148)	(614.218)
IX/ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	(221.340)	322.676	(221.340)	322.676
X/ Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	-	-
XI/ Tổng lợi nhuận trước thuế	(221.340)	322.676	(221.340)	322.676
7/ Chi phí thuế TNDN hiện hành	(89)	(79.874)	(89)	(79.874)
8/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII/ Chi phí thuế TNDN	(89)	(79.874)	(89)	(79.874)
XIII/ Lợi nhuận sau thuế	(221.429)	242.802	(221.429)	242.802

TP.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2014

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Giang Mỹ Duyên


NGUYỄN VĂN HÙNG


VÕ TẤN HOÀNG VĂN

